


## Câu 1-5:


 Hiển thị đọc
 

Chọn liên từ chỉ thời gian phù hợp trong hộp để điền vào chỗ trống. Mỗi chỗ trống chỉ điền một từ duy nhất trong hộp.

until

while

before

as soon as

since



1. We should brush our teeth \_\_\_\_\_ we go to bed.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 before

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘chúng ta nên đánh răng’, vế sau là ‘chúng ta đi ngủ’, nên ta dùng ‘before’ (trước khi).

**Tạm dịch:** Chúng ta nên đánh răng trước khi đi ngủ.

→ **before**

1



2. She turns on the light \_\_\_\_\_ she enters her room.

 Bạn chưa trả lời câu hỏi này

 as soon as

TAILIEUONTHI.NET

### Ẩn Giải thích

#### Liên từ chỉ thời gian:

Ta thấy vế trước là ‘cô ấy bật đèn’, vế sau là ‘cô ấy đi vào phòng’, nên ta dùng ‘as soon as’ (ngay khi).

**Tạm dịch:** Cô ấy bật đèn ngay khi cô ấy vào phòng.

→ **as soon as**

2



3. Joe will not leave the office \_\_\_\_\_ he finishes his work.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ until

### Ẩn Giải thích

#### Liên từ chỉ thời gian:

Ta thấy vế trước là ‘Joe sẽ không rời văn phòng’, vế sau là ‘anh ấy làm xong việc’, nên ta dùng ‘until’ (cho tới khi).

**Tạm dịch:** Joe sẽ không rời văn phòng cho tới làm xong việc.

→ **until**

1



4. I have learnt English \_\_\_\_\_ I was 7 years old.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này



✓ since

### Ẩn Giải thích

#### Liên từ chỉ thời gian:

Ta thấy vế trước dùng thì hiện tại hoàn thành, vế sau dùng thì quá khứ đơn, nên ta dùng ‘since’ (kể từ khi).

**Tạm dịch:** Tôi đã học tiếng Anh từ năm 7 tuổi.

→ **since**



5. My father was watching TV \_\_\_\_\_ my mother was cleaning the house.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

**✓** while

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy hai vế đều chia thì quá khứ tiếp diễn, nên ta dùng ‘while’ (trong khi) để diễn ra hai hành động xảy ra song song trong quá khứ.

**Tạm dịch:** Bố tôi đang xem TV trong khi mẹ tôi đang dọn nhà.

→ **while**

**Câu 6-20:**



Hiển thị đọc

**Chọn đáp án đúng.**



6. \_\_\_\_\_ I finish the book, I will give it to you.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

**✓** A. As soon as

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘Tôi đọc xong cuốn sách’, vế sau là ‘tôi sẽ đưa nó cho bạn’. Do vậy, ta dùng ‘as soon as’ (ngay sau khi).

**Tạm dịch:** Ngay sau khi tôi đọc xong cuốn sách, tôi sẽ đưa nó cho bạn.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. While

TAILIEUONTHI.NET



7. The baby will not stop crying \_\_\_\_\_ I feed him.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. while

☒ B. until

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là 'Đứa bé sẽ không ngừng khóc', vế sau là 'tôi cho bé ăn'. Do vậy, ta dùng 'until' (cho tới khi).

**Tạm dịch:** Đứa bé sẽ không ngừng khóc cho tới khi tôi cho bé ăn.

→ **Chọn đáp án B**



8. You will feel better \_\_\_\_\_ you get up.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. when

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là 'Bạn sẽ cảm thấy ổn hơn', vế sau là 'bạn thức dậy'. Do vậy, ta dùng 'when' (khi).

**Tạm dịch:** Bạn sẽ cảm thấy ổn hơn khi bạn thức dậy.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. since



9. The teacher was teaching \_\_\_\_\_ the students were talking.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. since

☒ B. while

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy hai vế đều chia thì quá khứ tiếp diễn, nên ta dùng 'while' (trong khi) để diễn ra hai hành

động xảy ra song song trong quá khứ.

**Tạm dịch:** Giáo viên đang giảng trong khi học sinh ngồi nói chuyện.

→ **Chọn đáp án B**



10. I always complete my homework \_\_\_\_\_ I come to the class.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. after

☒ B. before

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy về trước là 'Tôi luôn hoàn thành bài tập về nhà', về sau là 'tôi đến lớp'. Do vậy, ta dùng 'before' (trước khi).

**Tạm dịch:** Tôi luôn hoàn thành bài tập về nhà trước khi đến lớp.

→ **Chọn đáp án B**



11. He has been unhappy \_\_\_\_\_ he lost his job.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. as soon as

☒ B. since

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy về trước dùng thì hiện tại hoàn thành, về sau dùng thì quá khứ đơn, nên ta dùng 'since' (kể từ khi).

**Tạm dịch:** Anh ấy không vui từ lúc mất việc.

→ **Chọn đáp án B**



12. She went to work \_\_\_\_\_ she graduated from high school.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. until

☒ B. after

**Ấn Giải thích**

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘cô ấy đi làm’, vế sau là ‘cô ấy tốt nghiệp cấp 3’. Do vậy, ta dùng ‘after’ (sau khi).

**Tạm dịch:** Cô ấy đi làm sau khi tốt nghiệp cấp ba.

→ **Chọn đáp án B**



13. We will visit our grandparents \_\_\_\_\_ we have time.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. before

☒ B. once

**Ấn Giải thích**

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘Chúng tôi sẽ thăm ông bà’, vế sau là ‘chúng tôi có thời gian’. Do vậy, ta dùng ‘once’ (một khi).

**Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ thăm ông bà một khi chúng tôi có thời gian.

→ **Chọn đáp án B**



14. They moved to a new city \_\_\_\_\_ they sold their house.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. while

☒ B. after

**Ấn Giải thích**

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘Họ chuyển tới một thành phố mới’, vế sau là ‘họ bán căn nhà của họ’. Do vậy, ta dùng ‘after’ (sau khi).

**Tạm dịch:** Họ chuyển tới một thành phố mới sau khi họ bán căn nhà của họ.

→ **Chọn đáp án B**



15. \_\_\_\_\_ I finish breakfast, I will go to work.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

✓ A. When

Ẩn Giải thích

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là 'Tôi ăn xong bữa sáng', vế sau là 'tôi đi làm'. Do vậy, ta dùng 'when' (khi).

**Tạm dịch:** Khi tôi ăn xong bữa sáng, tôi sẽ đi làm.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. Since



16. They always visit the shopping mall \_\_\_\_\_ they go out.

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. since

✓ B. when

Ẩn Giải thích

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là 'Họ luôn ghé thăm trung tâm mua sắm', vế sau là 'họ ra ngoài'. Do vậy, ta dùng 'when' (khi).

**Tạm dịch:** Họ luôn ghé thăm trung tâm mua sắm khi họ ra ngoài.

→ **Chọn đáp án B**



17. I have worked at this factory \_\_\_\_\_ I graduated from university.

i Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. once

✓ B. since

Ẩn Giải thích

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước dùng thì hiện tại hoàn thành, vế sau dùng thì quá khứ đơn, nên ta dùng 'since' (kể từ khi).

**Tạm dịch:** Tôi đã làm việc ở nhà máy này từ khi tốt nghiệp đại học.

→ **Chọn đáp án B**

1



18.

He goes to bed \_\_\_\_\_ he gets home.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. as soon as

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘Anh ấy đi ngủ’, vế sau là ‘anh ấy về nhà’. Do vậy, ta dùng ‘as soon as’ (ngay sau khi).

**Tạm dịch:** Anh ấy đi ngủ ngay khi về nhà.

→ **Chọn đáp án A**

☐ B. before



19. Tom finished his work \_\_\_\_\_ he left the office.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☐ A. while

☒ B. before

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘Tom làm xong việc’, vế sau là ‘anh ấy rời văn phòng’. Do vậy, ta dùng ‘before’ (trước khi).

**Tạm dịch:** Tom làm xong việc trước khi anh ấy rời văn phòng.

→ **Chọn đáp án B**



20. Tom will not go out \_\_\_\_\_ he finishes his homework.

**i** Bạn chưa trả lời câu hỏi này

☒ A. until

[Ẩn Giải thích](#)

**Liên từ chỉ thời gian:**

Ta thấy vế trước là ‘Tom sẽ không ra ngoài’, vế sau là ‘anh ấy làm xong bài tập về nhà’. Do vậy, ta dùng ‘until’ (cho tới khi).

**Tạm dịch:** Tom sẽ không ra ngoài cho tới khi anh ấy làm xong bài tập về nhà.

→ **Chọn đáp án A**

TAILIEUONTHI.NET





B. while

TAILIEUONTHI.NET